

Số: **200**/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **29** tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BCT ngày 15 tháng 02 năm 2011 của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò;

Xét đề nghị của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 150/TKV-KCM ngày 09 tháng 01 năm 2024, Tổng công ty Đông Bắc tại Tờ trình số 311/TTr-ĐB ngày 11 tháng 01 năm 2024, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương tại Tờ trình số 01/TTr-KSKB ngày 10 tháng 01 năm 2024, Công ty cổ phần than Khe Bô tại Tờ trình số 01/TT-TKB ngày 02 tháng 01 năm 2024 và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ tại Tờ trình số 46/TT-PM ngày 12 tháng 01 năm 2024 về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2024 cho các mỏ than khai thác bằng phương pháp hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bô và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 110/QĐ-BCT ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế, Khoa học và Công nghệ, Dầu khí và Than; Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Tổng giám đốc: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc; Giám đốc: Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bô, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ và Giám đốc các đơn vị có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ATMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân



Phụ lục 1
Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2024 cho các mỏ than khai thác hầm lò
thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-BCT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2024	
1	Công ty than Ưông Bí - TKV	Khu mỏ Trảng Bạch + Trảng Khê + Hồng Thái					Loại I
		Vĩa 1(36) Tây Nam	-150 ÷ +30	1,54	0,22234		
		Vĩa 1T(36A) Đ.Nam	-150 ÷ +30	1,19			
		Vĩa 1B(35) Tây Nam	-150		0,31917		
		Vĩa 8(43) Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,69			
		Vĩa 24 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,51	0,33752		
		Vĩa 9B Trảng Khê	-150 ÷ +200	0,30			
		Vĩa 10 Trảng Khê	+30 ÷ +200	0,39			
		Vĩa 12 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,29	0,14514		
		Vĩa 11(46) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,72	0,20180		
		Vĩa 8(43) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,56			
		Vĩa 7(42) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,69	0,33819		
		Khu mỏ Đồng Trảng Bạch					
		Vĩa 6A	+82 ÷ +200	0,15		Loại I	
Khu mỏ Đồng Vông							

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
		Vĩa 6	+131 ÷ +270	0,13	0,13985	Loại I
		Vĩa 7	+131 ÷ +270	0,13	0,16299	
		Vĩa 8	+131 ÷ +270	0,10	0,01985	
2	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Khu I vĩa 7	-300 ÷ -160	0,44	0,43285	Loại I
		Khu III, VI vĩa 10	-260 ÷ -50	1,20	0,18541	
		Khu II, III, VI vĩa 11	-300 ÷ -75	1,02	0,16758	
3	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Khu II vĩa 11	-290 ÷ -145	1,72	0,33587	Loại I
		Khu I, II, III, IV vĩa 10	-350 ÷ -60	1,65	0,45692	
		Khu II, III vĩa 9	-350 ÷ -100	1,00	0,30870	
4	Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Khu II, III vĩa 7	-460 ÷ -196	0,86	0,76294	Loại I
		Vĩa 4,5,6,7,8,8a khu giếng Cánh Gà	-50 ÷ +115	0,67	0,12226	
		Vĩa 4,5,6,7,8,8a khu Giếng Vàng Danh	-175 ÷ +105	1,20	0,05267	
		Vĩa 6,7,8 tầng lò bằng khu Cánh Gà	+115 ÷ +300	0,05	0,04347	
5	Công ty than Hòn Gai - TKV	Vĩa 4,5,6,8 tầng lò bằng khu Trung tâm Vàng Danh	+122 ÷ +300	0,15	0,01128	Loại I
		Mỏ Thành Công- Cao Thắng (chung hệ thống thông gió)				
		Vĩa 5 Bình Minh	-220 ÷ -85	2,86	0,09722	Loại I

Phụ lục 1
Danh sách xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2024 cho các mỏ than khai thác hầm lò
thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BCT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2024
1	Công ty than Ưông Bí - TKV	Khu mỏ Trảng Bạch + Trảng Khê + Hồng Thái				Loại I
		Via 1(36) Tây Nam	-150 ÷ +30	1,54	0,22234	
		Via 1T(36A) Đ.Nam	-150 ÷ +30	1,19		
		Via 1B(35) Tây Nam	-150		0,31917	
		Via 8(43) Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,69		
		Via 24 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,51	0,33752	
		Via 9B Trảng Khê	-150 ÷ +200	0,30		
		Via 10 Trảng Khê	+30 ÷ +200	0,39		
		Via 12 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,29	0,14514	
		Via 11(46) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,72	0,20180	
		Via 8(43) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,56		
		Via 7(42) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,69	0,33819	
		Khu mỏ Đông Trảng Bạch				
		Via 6A	+82 ÷ +200	0,15		Loại I
		Khu mỏ Đồng Vông				

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
		Via 6	+131 ÷ +270	0,13	0,13985	Loại I
		Via 7	+131 ÷ +270	0,13	0,16299	
		Via 8	+131 ÷ +270	0,10	0,01985	
2	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Khu I via 7	-300 ÷ -160	0,44	0,43285	Loại I
		Khu III, VI via 10	-260 ÷ -50	1,20	0,18541	
		Khu II, III, VI via 11	-300 ÷ -75	1,02	0,16758	
3	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Khu II via 11	-290 ÷ -145	1,72	0,33587	Loại I
		Khu I, II, III, IV via 10	-350 ÷ -60	1,65	0,45692	
		Khu II, III via 9	-350 ÷ -100	1,00	0,30870	
		Khu II, III via 7	-460 ÷ -196	0,86	0,76294	
4	Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Via 4,5,6,7,8,8a khu giếng Cánh Gà	-50 ÷ +115	0,67	0,12226	Loại I
		Via 4,5,6,7,8,8a khu Giếng Vàng Danh	-175 ÷ +105	1,20	0,05267	Loại I
		Via 6,7,8 tầng lò bằng khu Cánh Gà	+115 ÷ +300	0,05	0,04347	Loại I
		Via 4,5,6,8 tầng lò bằng khu Trung tâm Vàng Danh	+122 ÷ +300	0,15	0,01128	Loại I
5	Công ty than Hòn Gai - TKV	Mỏ Thành Công-Cao Thắng (chung hệ thống thông gió)				
		Via 5 Bình Minh	-220 ÷ -85	2,86	0,09722	Loại I

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2024	
6	Công ty than Nam Mẫu - TKV	Vĩa 6 Bình Minh	-220 ÷ -85	0,61	0,01987	Loại I	
		Vĩa 5 Thành Công	-220 ÷ -85	0,98	0,00438		
		Vĩa 6 Thành Công	-220 ÷ -85	0,97	0,02130		
		Vĩa 9 Cao Thắng	-160 ÷ -100		0,02002		
		Khu I, II vĩa 10 Cao Thắng	-160 ÷ +0	3,24	0,08503		
		Vĩa 11 Cao Thắng	-160 ÷ -50	1,21	0,00184		
		Mỏ Giáp Khẩu					
		Vĩa 8	-160 ÷ -50	3,03	0,05227	Loại I	
		Vĩa 11	-160 ÷ +10	2,56	0,14528		
		Vĩa 12	-160 ÷ +0	1,77	0,03707		
		Vĩa 13	-160 ÷ -30	1,76	0,08454		
		Mỏ Hà Ráng					
		Vĩa 16	-100 ÷ -25	5,31	0,42247	Loại II	
		Vĩa 9	-50 ÷ +145	0,50		Loại I	
		Vĩa 8	-50 ÷ +200	0,68	0,03350		
	Vĩa 7	-50 ÷ +130	0,43	0,06148			
Vĩa 7T	-50 ÷ +40	0,80					
Vĩa 6a	-55 ÷ +80	0,72	0,00538				

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m^3/I_{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m^3/T_{KC})	Xếp loại mô năm 2024
7	Công ty than Quang Hanh - TKV	Vĩa 6	-100 ÷ +125		0,22129	Loại I
		Vĩa 5	-50/+105		0,00120	
		Vĩa 5 khu Đông Bắc	-175 ÷ -50		0,82449	Loại III
		Vĩa 4 khu Tây Bắc	-175 ÷ -60		2,31734	
		Vĩa 5 khu Tây Bắc	-175 ÷ -60		2,00572	
		Vĩa 6 khu Tây Bắc	-175 ÷ -60	6,90	0,93078	
		Vĩa 7 khu Tây Bắc	-175 ÷ -60	3,72	0,48089	
		Vĩa 13 khu Tây Bắc	-175 ÷ -115	1,41		
		Vĩa 14 khu Tây Bắc	-175 ÷ -120	2,33		
		Vĩa 7 khu Đông Nam	-220 ÷ -100	9,26	2,29057	
		Vĩa 6 khu Nam	-210 ÷ -175	10,66	1,38924	
		Vĩa 6a khu Nam	-210 ÷ -175		0,1144	
		Vĩa 6 khu Trung tâm	-280 ÷ -175	5,29	2,73549	
		Vĩa 7 khu Trung tâm	-300 ÷ -175	10,07	2,28430	
		Vĩa 10 khu Trung tâm	-220 ÷ -60	7,37	1,05400	
		Vĩa 11 khu Trung tâm	-175 ÷ -110		1,66796	
		Vĩa 13 khu Trung tâm	-200 ÷ -90	5,14	1,06724	
		Vĩa 14 khu Trung tâm	-200 ÷ -110	7,60		
8	Công ty than Hạ Long - TKV	Khu Khe Chàm (Mỏ Khe Chàm I và Mỏ Khe Chàm II-IV)				
		Vĩa 10 Khe Chàm I	-379 ÷ -334	10,20	1,22023	Loại III
		Vĩa 9 Khe Chàm II-IV	-230 ÷ -206	10,39	1,11438	
		Vĩa 10 Khe Chàm II-IV	-400 ÷ -350	3,15		
		Vĩa 11 Khe Chàm II-IV	-350 ÷ -300		1,29873	

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí trương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
9	Công ty than Thống Nhất - TKV	Khu Tân Lập (Mỏ Bắc Cọc Sáu)				Loại I
		Vĩa 6	-140 ÷ -135		0,45486	
		Vĩa 7 khu IA	-200 ÷ -75	3,18	0,51609	
		Vĩa 7 khu IB	-200 ÷ -130	2,74		
		Vĩa 10	-160 ÷ -140		1,29221	Loại II
		Phân vĩa 4C	-140 ÷ -35	1,45	0,05636	
		Phân vĩa 5A	-140 ÷ -35	1,88	0,07309	
		Phân vĩa 5C	-140 ÷ -35	2,15	0,10854	
		Phân vĩa 6A	-140 ÷ -35		0,01125	
		Phân vĩa 6B	-140 ÷ -35	2,60	0,20008	
10	Công ty than Khe Châm - TKV	Phân vĩa 6C	-140 ÷ -35	5,12		Loại II
		Phân vĩa 6D	-140 ÷ -35	6,45	0,08557	
		Vĩa 14.5	-300 ÷ -80	5,93	0,22899	
		Vĩa 14.4	-300 ÷ -100	1,99	0,26191	
11	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Vĩa 14.2	-300 ÷ -100	0,80	0,35717	Loại II
		Vĩa K8	-290 ÷ -100	6,33	0,60662	
		Vĩa M6	-400 ÷ -100	5,35	0,53076	
		Vĩa N5	-250 ÷ -100	6,82		
		Vĩa L7	-400 ÷ -100	4,08	0,90147	
		Vĩa O4	-250 ÷ -170		1,44451	

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m^3/T_{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m^3/T_{KC})	Xếp loại mỏ năm 2024
12	Công ty than Dương Huy - TKV	Via G9	-350 ÷ -250		0,05796	Loại II
		Via H10	-160 ÷ -100		0,02159	
		Via 5 khu Trung tâm	-100 ÷ -30	1,90	0,03583	Loại II
		Via 6 khu Trung tâm	-100 ÷ -15	3,39		
		Via 8 khu Trung tâm	-100 ÷ -30		0,34476	
		Via 9 khu Trung tâm	-250 ÷ +0	3,41	1,18463	
		Via 10 khu Trung tâm	-250 ÷ -30	1,17	0,56958	
		Via 11 khu Trung tâm	-140 ÷ -100	0,38		
		Via 13 khu Trung tâm	-100 ÷ +38		0,34309	
		Via 14 khu Trung tâm	-100 ÷ +38		0,07294	
		Via 6 khu Nam	-100 ÷ +38	6,42	1,51949	
		Via 7 khu Nam	-100 ÷ +38	3,14	0,34315	
		Via 8 khu Nam	-100 ÷ +38	1,03		
		Via 9 khu Nam	-100 ÷ +38	0,20		
		Via 10 khu Nam	-100 ÷ +38		0,35278	
		Via 8 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	2,31	0,24284	
		Via 9 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	3,51	0,32034	

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
13	Công ty than Mạo Khê - TKV	Via 10 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38		0,23851	Loại II
		Via 11 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38		0,15588	
		Via 12 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	1,13		
		Via 13 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	0,73		
		Via 14 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	0,72	0,38518	
		Via 11 khu Bắc	-100 ÷ +38		0,26219	
		Via 1 Cánh Bắc	-76 ÷ +16	12,21		Siêu hạng
		Via 5 Đông	-150		0,02151	
		Via 6 Cánh Bắc	+277		0,01799	
		Via 6 Bình Minh	-200 ÷ +340	8,16		
		Via 6 TB II	-150		0,09902	
		Via 7 TB II	-150		0,11271	
		Via 7 TB III	-150 ÷ -80	11,71	0,19678	
		Via 8 T-1	-230 ÷ -150	10,66	0,14166	
		Via 8 Đông	-150		0,02791	
		Via 9B Đông	-150 ÷ -80	11,60	0,11386	
		Via 9B Tây	-230 ÷ -25	11,38	0,26842	
		Via 9 V-1	-230 ÷ -150	17,31	0,05667	
		Via 9 Cánh Nam TNI	-80 ÷ -25	9,06		

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
		Vĩa 9B	-150 ÷ -80	8,78	0,62309	Siêu hạng
		Vĩa 9A	-150 ÷ -80	8,66	0,00943	
		Vĩa 9 TB III	-150 ÷ +24	6,31	0,41783	
		Vĩa 9A ĐN III	-150 ÷ -80	13,87		
		Vĩa 9 Đông	-150 ÷ -80	17,53	0,08582	
		Vĩa 9 ĐN III	-94		0,08172	
		Vĩa 9B T-1	-230 ÷ -150	5,85		
		Vĩa 9B TB III	-150 ÷ -80	8,38	0,17049	
		Vĩa 9B TB II	-150 ÷ -80	8,58		
		Vĩa 10 Cánh Bắc	-25 ÷ +140	8,93	0,12208	
		Vĩa 10 TB II	-150 ÷ -80	7,46		
		Vĩa 10 Đông	+219 ÷ +327	11,33	0,10213	
		Vĩa 10 Tây	-150 ÷ -80	16,46	0,11955	
		Vĩa 16 mỏ than Khánh Hòa	-183 ÷ -87	1,19	0,04139	
14	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP					Loại I

* **Ghi chú:** Các đơn vị thuộc TKV và TKV cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ và tăng nhiệt của các vỉa than, đặc biệt tại các vỉa than của các đơn vị: Công ty than Ưông Bí-TKV, Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin, Công ty than Mạo Khê-TKV, Công ty than Quang Hanh-TKV, Công ty than Thống Nhất-TKV, Công ty than Khe Chàm-TKV và Công ty than Khánh Hòa-VVMI thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt của các vỉa than có thể xảy ra.

Phụ lục 2

Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2024 cho các mỏ than khai thác hàm lò thuộc Tổng công ty Đông Bắc
(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-BCT ngày 21 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2024	
1	Công ty 790	Mỏ Bắc Quảng Lợi					
		Vĩa 6, Vĩa 7, vĩa 8 - mỏ Bắc Quảng Lợi	-100/+70	6,85	0,96546	Loại II	
2	Công ty 35	Dự án KT hàm lò mở rộng, xuống sâu mỏ Nam Khe Tam					
		Vĩa 6A-I, Vĩa 6-I, Vĩa 7-I, Vĩa 6-III	-320/+120	6,92	1,65537	Loại II	
		Mỏ Tây Bắc Ngã Hai					
3	Công ty Khe Sim	Vĩa 7, Vĩa 9	-50/+35	5,55	0,5711	Loại II	
		Mỏ Nam Khe Tam					
4	Công ty 45	Vĩa 8, Vĩa 8T, Vĩa 9	-150/+45	6,64	1,71164	Loại II	
		Mỏ Đồng Rì					
5	Công ty 91	Vĩa 6, Vĩa 7, Vĩa 8	+0/+360	0,28	0,40782	Loại I	
		Mỏ Dân Chủ					
		Vĩa 9 (8A)	-10/+42	0,74	0,12448	Loại I	
		Mỏ Khe Chuối					
		Vĩa 4, Vĩa 5, Vĩa 7	+145/+352	1,18	0,06601	Loại I	
		Mỏ Hồ Thiên					
		Vĩa 5 vách, Vĩa 5 trụ	+160/+270	1,26	0,02431	Loại I	

* **Ghi chú:** Các đơn vị: Công ty 91, Công ty 35 và Tổng Công ty Đông Bắc cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ nhiệt của các vĩa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt của các vĩa than có thể xảy ra.

Phụ lục 3

Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2024 cho các mỏ than khai thác hầm lò thuộc Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ

(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BCT ngày 20/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2024
1	Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	Via 2	-180/-100	0,522	0,03749	Loại I
2	Công ty cổ phần than Khe Bó	Via 1	-50/-10	0,06	0,19001	Loại I
3	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ	Via Cánh Bắc khu Cánh Chìm	-90	1,64	0,47801	Loại I

* **Ghi chú:** Các đơn vị: Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ nhiệt của các vỉa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt của các vỉa than có thể xảy ra.